



zhào liàng

照亮

verb · to illuminate, to light up

Example Sentences

Yáng guāng zhào liàng le fáng jiān

阳光照亮了房间。

The sunlight illuminated the room.

Lù dēng zhào liàng le zhěng tiáo jiē dào

路灯照亮了整条街道。

The streetlights lit up the entire street.

Trace each character, then write the word on your own.

照	照	照	照	照	照	照	照	照	照	照
照	照	照	照	照						
亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮
亮										